

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TỔNG TRẦN

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày 08/01/2026 của UBND xã Tổng Trần)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý IV năm 2025	So sánh TH/DT (%)
A	B	I	2	3=2/I
I	TỔNG SỐ THU	461.244.184.049	27.418.961.930	5,94%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	995.000.000	2.190.473.147	220,15%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	425.973.684.049	8.325.247.053	1,95%
3	Thu bổ sung	34.275.500.000	16.903.241.730	49,32%
	Thu bổ sung cân đối	25.175.500.000	6.293.500.000	25,00%
	Thu bổ sung có mục tiêu	9.100.000.000	10.609.741.730	116,59%
4	Thu kết dư ngân sách		-	
5	Thu chuyển nguồn		-	
II	TỔNG SỐ CHI	461.244.184.049	102.504.015.552	22,22%
1	Chi đầu tư phát triển	434.228.184.049	60.219.208.206	13,87%
2	Chi thường xuyên	25.535.000.000	42.284.807.346	165,60%
3	Dự phòng ngân sách	1.481.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TỔNG TRẦN

Biểu số 114/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày 08/01/2026 của UBND xã Tổng Trần)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Thực hiện quý IV/2025		So sánh TH/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	644.481.477.212	461.244.184.049	58.486.978.303	27.418.961.930	9,08%	5,94%
I	Các khoản thu 100%	995.000.000	995.000.000	2.217.988.147	2.190.473.147	222,91%	220,15%
1	Thuế tiêu thụ đặc biệt do cấp xã quản lý			0	0		
2	Lệ phí môn bài của hộ kinh doanh cá thể			0	0		
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
4	Tiền đền bù thiệt hại đất do cấp xã quản lý			0	0		
5	Thuế tài nguyên do cấp xã quản lý, không kể thuế tài nguyên từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí			6.081.400	6.081.400		
6	Các khoản phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện theo quy định	55.000.000	55.000.000	30.239.000	8.724.000	54,98%	15,86%
7	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	670.000.000	670.000.000	0	0		
8	Các khoản huy động đóng góp			0	0		
9	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu			0	0		
10	Thu khác ngân sách	270.000.000	270.000.000	2.181.667.747	2.175.667.747	808,03%	805,80%

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Thực hiện quý IV/2025		So sánh TH/DT (%)	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6=4/2
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	609.210.977.212	425.973.684.049	39.365.748.426	8.325.247.053	6,46%	1,95%
1	Thuế giá trị gia tăng	360.000.000	144.000.000	9.795.116.693	430.164.873	2720,87%	298,73%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			200.436.354	0		
4	Thuế thu nhập cá nhân	435.000.000	181.500.000	4.212.300.313	1.646.934.945	968,34%	907,40%
5	Tiền sử dụng đất	607.325.977.212	425.128.184.049	11.339.135.500	5.596.944.850	1,87%	1,32%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	190.000.000	190.000.000	57.402.360	57.402.360	30,21%	30,21%
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	400.000.000	80.000.000	151.645.000	30.329.000	37,91%	37,91%
8	Lệ phí trước bạ	500.000.000	250.000.000	13.568.832.206	563.471.025	2713,77%	225,39%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-		40.880.000	0		
10	Thuế bảo vệ môi trường			0	0		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước			0	0		
III	Thu viện trợ						
IV	Thu chuyển nguồn			0	0		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			0	0		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	34.275.500.000	34.275.500.000	16.903.241.730	16.903.241.730	49,32%	49,32%
1	Thu bổ sung cân đối	25.175.500.000	25.175.500.000	6.293.500.000	6.293.500.000	25,00%	25,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.100.000.000	9.100.000.000	10.609.741.730	10.609.741.730	116,59%	116,59%

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÓNG TRẦN

Biểu số 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày 08/01/2026 của UBND xã Tóng Trần)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025			Thực hiện quý IV/2025			So sánh TH/DT (%)		
		Tổng số	XDCB	Chi thường xuyên	Tổng số	XDCB	Chi thường xuyên	Tổng số	XDCB	Chi thường xuyên
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	461.244.184.049	434.228.184.049	27.016.000.000	102.504.015.552	60.219.208.206	42.284.807.346	22,22%	13,87%	156,52%
1	Quốc phòng	633.553.120		633.553.120	279.573.560	0	279.573.560	44,13%		44,13%
2	An ninh	17.999.274.439	17.091.903.400	907.371.039	447.068.914	0	447.068.914	2,48%	0,00%	49,27%
3	Sự nghiệp Giáo dục, ĐT và dạy nghề	70.364.170.848	70.364.170.848		21.349.010.276	1.000.000.000	20.349.010.276	30,34%	1,42%	
4	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	70.000.000		70.000.000	9.867.000	0	9.867.000			
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	178.074.000		178.074.000	5.270.912.022	0	5.270.912.022	2959,96%		2959,96%
6	Sự nghiệp văn hóa - TDTT, truyền thanh	10.594.051.000	9.997.266.000	596.785.000	2.951.558.353	2.589.445.000	362.113.353	27,86%	25,90%	60,68%
7	Bảo đảm xã hội	932.681.860	600.000.000	332.681.860	5.192.695.350	1.200.000.000	3.992.695.350	556,75%	200,00%	1200,15%
8	Sự nghiệp kinh tế	331.440.538.551	329.374.843.801	2.065.694.750	54.209.450.320	53.869.763.206	339.687.114	16,36%	16,36%	16,44%
9	Sự nghiệp Môi trường	478.600.000		478.600.000	944.155.264	470.000.000	474.155.264			
10	Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	26.672.240.231	6.400.000.000	20.272.240.231	11.849.724.493	1.090.000.000	10.759.724.493	44,43%	17,03%	53,08%
11	Chi khác	400.000.000	400.000.000		0	0	0		0,00%	
12	Dự phòng	1.481.000.000		1.481.000.000	0	0	0			